

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÔNG A  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/KDTM-ST  
Ngày: 18/01/2022  
Về việc: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ  
thanh toán.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG A - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thúy Hà.***

***Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị An;***

***2. Bà Trần Thị Đông.***

***Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng M Anh*** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông A.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông A, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuỳ Dung*** - Kiểm sát viên.

Ngày 18/01/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông A, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số : 213/2021/TLST-KDTM ngày 18/10/2021 về việc: “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần T (Gọi tắt là Công ty Phúc T); Trụ sở: Thôn Khê N, xã Nguyên K, huyện Đông A, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Bà Trần Thị Ngọc C, sinh năm 1988, địa chỉ: Số M, Khương T, Thanh X, Hà Nội.

**Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn V (Gọi tắt là Công ty V); Trụ sở: Khôi phố Nguyên K, xã Nguyên K, huyện Đông A, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1996, địa chỉ: P đường L, phường Láng T, quận Đống Đ, TP. Hà Nội.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn Cổ Đ, xã Hải B, huyện Đông A, thành phố Hà Nội.

- Ông Giang Sơn T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn Cán K, xã Nguyên K, huyện Đông A, thành phố Hà Nội.

Có mặt: Bà C, bà T.

Vắng mặt: Ông Giang Sơn T, ông Lê Văn T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền tại Tòa án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần T tiền thân là Nhà máy gạch Phúc T thuộc Sở xây dựng quản lý. Nhà máy gạch Phúc T được thành lập năm 1977, và đến năm 2005 được Nhà nước chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Đến tháng 6 năm 2015, ông Nguyễn Văn M chính thức giữ chức Giám đốc Công ty Cổ phần T thay cho ông Nguyễn Văn Q.

Trong thời gian đương nhiệm làm Giám đốc công ty Phúc T từ tháng 09 năm 2013 đến tháng 05 năm 2015, Ông Nguyễn Văn Q có đại diện cho Công ty Phúc T ký các hợp đồng bán gạch cho Công ty V (do ông Nguyễn Văn Q là chủ sở hữu). Qua kiểm tra hồ sơ kế toán lưu trữ tại Công ty Phúc T, thì không tìm thấy đầy đủ các hợp đồng kinh tế có liên quan (thời điểm bàn giao từ ông Nguyễn Văn Q. Hiện tại thu thập trong hồ sơ vụ án có 02 Hợp đồng kinh tế số 18 ngày 02/5/2013 ký giữa Công ty Phúc T và Công ty V, các bên thống nhất giao cho ông Giang Sơn T là người theo dõi thực hiện hợp đồng, 01 Hợp đồng kinh tế không số ngày 01/8/2013 các bên thống nhất giao cho ông Lê Văn T là người theo dõi thực hiện hợp đồng. Thời điểm này, đại diện theo pháp luật của Công ty Phúc T là ông Nguyễn Hữu C, đại diện theo pháp luật của Công ty V là ông Nguyễn Văn Q.

Khi nhận bàn giao từ ông Nguyễn Văn Q thì Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T và đến nay Công ty V vẫn còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T, cụ thể như sau:

1. Trong thời gian ông Nguyễn Văn Q đương nhiệm làm Giám đốc Công ty Phúc T có bố trí ông Lê Văn T làm nhân viên Xí nghiệp tiêu thụ của công ty. Ông Lê Văn T có cung cấp hợp đồng kinh tế giữa Công ty Phúc T và Công ty V, theo hợp đồng kinh tế thì ông Lê Văn T chỉ là “*người chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng*” có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi các khoản nợ, xác nhận Công ty V đến nay còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T với số tiền nợ gốc là **665.433.031** đồng, đối với hợp đồng kinh tế do ông Lê Văn T theo dõi.

Với tư cách là “*người chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng*”, ông Lê Văn T có trách nhiệm ký vào người mua hàng trên hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Phúc T để xác nhận khối lượng và giá trị hàng hóa (gạch) mà Công ty Phúc T đã bàn giao cho Công ty V. Và ông Lê Văn T có trách nhiệm ký người đại

diện của Công ty V trên biên bản đối chiếu công nợ để xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T.

Hợp đồng kinh tế được thực hiện như sau: Gạch của Công ty Phúc T bán cho Công ty V, Công ty V cấp gạch cho Công trình (cá nhân); Tiền của Công trình (cá nhân) chuyển trả về tài khoản Công ty V, Công ty V có trách nhiệm trả tiền gạch cho Công ty Phúc T qua chuyển khoản).

- Tại thời điểm bàn giao ngày 31/05/2015 đối với hợp đồng kinh tế giữa Công ty Phúc T và Công ty V do ông Lê Văn T theo dõi, được ông Lê Văn T xác nhận thì Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T là **928.989.613** đồng, trong đó: gồm **832.944.680** đồng tiền hàng phát sinh từ thời điểm ông Nguyễn Văn Q làm giám đốc Công ty Phúc T, và **96.044.933** đồng tiền hàng phát sinh trước thời điểm Ông Nguyễn Văn Q làm giám đốc Công ty Phúc T. Căn cứ theo hai Biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/6/2015.

- Đến ngày 31/12/2015, Ông Lê Văn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T đối với tiền hàng phát sinh từ thời ông Nguyễn Văn Q làm giám đốc là **641.549.598 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi một triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm chín mươi tám đồng), căn cứ và nợ đọng từ thời ông C làm giám đốc 96.044.933 đồng; biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/01/2016

- Đến ngày 30/04/2016, Ông Lê Văn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **735.804.031 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm triệu tám trăm lẻ bốn ngàn không trăm ba mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/5/2016.

- Đến ngày 31/05/2016, Ông Lê Văn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **735.433.031 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn không trăm ba mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/6/2016.

- Đến ngày 30/06/2016, Ông Lê Văn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **735.433.031 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn không trăm ba mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/7/2016.

- Đến ngày 31/12/2016, Ông Lê Văn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **735.433.031 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn không trăm ba mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/1/2017.

- Đến ngày 31/12/2017, Ông Lê Văn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **735.433.031 đồng** (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn không trăm ba mươi một đồng), căn cứ biên

bản đối chiếu công nợ ngày 5/1/2018.

- Đến ngày 31/01/2018: Tổng công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị U (Sau đây gọi tắt là Tổng công ty U) bù trừ công nợ do Công ty V cấp gạch vào công trình Tổng công ty (hợp đồng do ông Lê Văn T thực hiện) với Tiền cổ tức Tổng công ty được nhận từ Công ty Phúc T, số tiền bù trừ là **70.000.000 đồng**. Sau khi bù trừ công nợ, Công ty V còn nợ tiền hàng công ty Phúc T **665.433.031 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn không trăm ba mươi một đồng). (Khoản tiền trên được bù trừ do Ông Nguyễn Văn Q đại diện Công ty V đi đòi tiền Tổng công ty U, nhưng do Công ty Phúc T còn nợ tiền cổ tức của Tổng công ty U, mặt khác Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T nên phía Tổng công ty U yêu cầu đối trừ công nợ 3 bên).

- Từ tháng 2/2018 đến nay Công ty V không trả tiền hàng cho Công ty Phúc T đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi.

- Tính đến ngày 30/09/2021, Công ty TNHH vận tải V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi với số tiền nợ gốc là **665.433.031 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn không trăm ba mươi một đồng).

- Với lãi suất chậm trả 1%/tháng thì số tiền lãi chậm trả tạm tính đến 30/09/2021 mà Công ty V còn nợ Công ty Phúc T đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi là: **512.498.797 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm mười hai triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi bảy đồng).

2. Trong thời gian ông Nguyễn Văn Q đương nhiệm làm Giám đốc công ty Phúc T có bố trí ông Giang Sơn T làm nhân viên Xí nghiệp tiêu thụ của công ty. Cũng như ông Lê Văn T, thì ông Giang Sơn T chỉ là “*người chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng*” có trách nhiệm đơn đốc, theo dõi các khoản nợ, xác nhận công ty V đến nay còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T với số tiền nợ gốc là **1.290.799.251 đồng**, đối với hợp đồng kinh tế do ông Giang Sơn T theo dõi.

- Tại thời điểm bàn giao ngày 31/05/2015, đối với hợp đồng kinh tế giữa Công ty Phúc T và Công ty V do ông Giang Sơn T theo dõi, được ông Giang Sơn T xác nhận thì Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T là **2.352.913.255 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu chín trăm mười ba ngàn hai trăm năm mươi lăm đồng). Căn cứ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/6/2015.

- Đến ngày 31/12/2015, ông Giang Sơn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **1.799.862.751 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/1/2016.

- Đến ngày 30/04/2016, ông Giang Sơn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền

hàng Công ty Phúc T **1.290.799.251 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 4/5/2016.

- Đến ngày 31/05/2016, ông Giang Sơn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **1.290.799.251 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 4/6/2016.

- Đến ngày 30/06/2016, ông Giang Sơn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **1.290.799.251 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 4/7/2016.

- Đến ngày 31/08/2016, ông Giang Sơn T xác nhận Công ty V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T **1.290.799.251 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng), căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/9/2016.

- Đến ngày 31/12/2016, ông Giang Sơn T xác nhận Công ty V còn nợ gốc tiền hàng Công ty Phúc T **1.290.799.251 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng), và số tiền lãi chậm trả là **254.948.686 đồng**, căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 5/1/2017.

- Từ tháng 4/2016 đến nay Công ty V không trả tiền hàng cho công ty chúng tôi đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi.

- Tính đến ngày 30/09/2021, Công ty TNHH Vận tải V còn nợ tiền hàng Công ty Phúc T đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi với số tiền nợ gốc là **1.290.799.251 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi một đồng).

- Với lãi suất chậm trả 1%/tháng thì số tiền lãi chậm trả tạm tính đến 30/09/2021 mà Công ty V còn nợ công ty Phúc T đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi là: **990.704.260 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn hai trăm sáu mươi đồng).

Ngày 2/4/2017, Công ty Phúc T có gửi đơn tố cáo đến Công an huyện Đông A. Ngày 16/5/2017 Công ty Phúc T nhận được công văn trả lời của Công an huyện Đông A hướng dẫn Công ty Phúc T gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Đông A để được giải quyết (do là giao dịch dân sự).

Hôm nay, Công ty Cổ phần T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đông A Thành phố Hà Nội tuyên buộc Công ty TNHH Vận tải V còn nợ với số tiền nợ gốc là **1.956.232.282 đồng** (trong đó công nợ đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi là **665.433.031 đồng** và công nợ đối với hợp đồng do ông Giang Sơn

T theo dõi là **1.290.799.251 đồng**) và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 30/09/2021 là **1.503.203.057 đồng** (trong đó tiền lãi chậm trả tạm tính đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi là **512.498.797 đồng** và tiền lãi chậm trả tạm tính đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi là **990.704.260 đồng**). Tổng số tiền cả gốc và lãi chậm trả là: **3.459.435.339 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi chín đồng).

**Ông Nguyễn Văn Q- đại diện bị đơn trình bày:**

**1. Về việc xác nhận đối chiếu công nợ giữa Công ty Phúc T và Công ty V.**

Từ tháng 9/2013 - 5/2015, ông đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Phúc T, ông không thực hiện xác nhận hoạt động mua bán hoặc bất kỳ giấy tờ tài liệu nào liên quan đến công nợ giữa Công ty Phúc T và Công ty V.

Theo thông tin tại đơn khởi kiện thì ông Lê Văn T và ông Giang Sơn T là nhân viên tiêu thụ của Công ty Phúc T, thực hiện việc bán hàng hoá và cung cấp sản phẩm cho Công ty V. Vì vậy việc hai ông trên ký vào Giấy xác nhận công nợ, Hợp đồng giữa hai Công ty để từ đó làm căn cứ buộc Công ty V phải thanh toán do hai nhân viên xác nhận với Công ty Phúc T là không khách quan và thiếu căn cứ.

Hai nhân viên trên không có đủ thẩm quyền để thực hiện ký kết và xác nhận đối chiếu công nợ với Phúc T bởi không có nội dung nào chứng M hay bất kỳ tài liệu uỷ quyền thể hiện cho Ông Lê Văn T và Ông Giang Sơn T được phép đại diện Công ty thực hiện đối chiếu hoặc ký kết các văn bản xác nhận công nợ theo giá trị hàng hoá đã bán. Thực tế, họ chỉ là nhân viên kinh doanh thực hiện công việc theo đúng chuyên môn và nhiệm vụ nên phạm vi thẩm quyền chỉ được dừng lại ở việc xác nhận khối lượng, chủng loại và giá trị hàng hoá của Công ty Phúc T bán cho Công ty V.

Đồng thời, việc ký kết biên bản đối chiếu công nợ: Do các bên căn cứ vào phiếu xuất hàng; Uỷ nhiệm chi chuyển tiền và sự thoả thuận của các bên, Công ty V không nợ, không ký vào các Biên bản đối chiếu công nợ cũng không có mặt để chứng kiến việc ký kết các văn bản này. Ngoài ra, khi ông Lê Văn T và ông Giang Sơn T thực hiện xác nhận công nợ có thực hiện đối chiếu giá trị sản phẩm với kế toán Công ty V hay không thì hiện chưa có bất kỳ tài liệu chứng M hoặc cơ sở nào để xác nhận nội dung này.

**2. Về hoá đơn GTGT Công ty Phúc T đã xuất cho Công ty V.**

Từ số liệu lưu trữ hồ sơ kế toán của Công ty V cho thấy, quá trình xác lập giao kết rất nhiều Hợp đồng kinh tế và hồ sơ mua bán giữa Công ty Phúc T và

Công ty V hoạt động thương mại giao hàng – mua bán đã được hình thành từ rất nhiều năm. Hơn nữa, nguyên tắc bán hàng dành cho nhân viên của Công ty Phúc T như sau: Công ty xuất hàng cho nhân viên, nhân viên thực hiện giao bán và thu nợ trả về Công ty, ăn lương và các chế độ kèm theo sản phẩm.

Về việc xuất hoá đơn, những hoá đơn GTGT mà Công ty Phúc T đã xuất cho Công ty V đều cho hai nhân viên là ông Lê Văn T và ông Giang Sơn T xác nhận ông Q cho rằng đó là giá trị Hợp đồng mua bán hàng hoá mà Công ty V đã tiến hành thanh toán cho Công ty Phúc T.

### **3. Về khoản tiền hàng Công ty Phúc T yêu cầu thanh toán.**

Giá trị hàng hoá mà Công ty Phúc T cho là số tiền hàng nợ và tiền lãi chậm trả tổng cộng là **3.459.435.339đ** (*Ba tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi chín đồng*) bao gồm số công nợ ông Lê Văn T và ông Giang Sơn T theo dõi thuộc trách nhiệm của Công ty V, đây là khoản tiền không đúng sự thật và không đủ căn cứ chứng M số tiền trên.

Bị đơn đề nghị Toà án nhân dân huyện Đông A không chấp nhận yêu cầu của Công ty Phúc T là buộc Công ty V phải thanh toán số tiền hàng còn nợ theo như nội dung yêu cầu khởi kiện mà Toà đã thụ lý.

### **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày:**

Từ năm 2009 đến năm 2016, ông là nhân viên lái xe kiêm thực hiện hợp đồng cho Công ty Cổ phần T (Công ty Phúc T). Thời điểm năm 2009 đến năm 2013 là ông Đỗ Ngọc V, ông Nguyễn Hữu C là Giám đốc Công ty Phúc T. Thời điểm năm 2013 đến năm 2015 do ông Nguyễn Văn Q làm Giám đốc Công ty Phúc T. Năm 2015 đến nay do ông Nguyễn Văn M làm Giám đốc Công ty Phúc T.

Từ thời điểm năm 2009 đến tháng 5/2015, ông đã được Lãnh đạo Công ty Phúc T giao thực hiện các Hợp đồng kinh tế giữa Công ty Phúc T với Công ty V (trước thời điểm ông Nguyễn Văn M lên làm Giám đốc). Căn cứ vào các Hợp đồng kinh tế này, ông cùng phòng kế toán Công ty Phúc T theo dõi thực hiện hợp đồng theo chỉ đạo của Giám đốc, vận chuyển gạch đến các công trường. Khách hàng chuyển tiền về cho Công ty V và Công ty V sẽ ủy nhiệm chi trả tiền về (tiền mặt hoặc chuyển khoản) cho Công ty Phúc T. Trường hợp trả tiền mặt thường là do ông Q cùng nhân viên trực tiếp trả, đôi khi có nhân viên (có thể ông hoặc kế toán) trả và phải ký nhập sổ của Công ty Phúc T. Tóm lại, đối với trả tiền mặt thì không có chuyện nợ lại. Chỉ có nợ của các công trình, nợ công trình thì chuyển khoản.

Trước khi ông Q bàn giao công việc Giám đốc cho ông M tại Công ty Phúc T, về công nợ giữa Công ty Phúc T với Công ty V do ông theo dõi là:

1.274.984.680 đồng. Đến ngày 31/12/2017, số tiền công nợ còn lại là 665.433.031 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế giữa Công ty Phúc T với Công ty V, bên Công ty Phúc T chưa trừ tiền gạch vỡ cho Công ty V (công trình N04 Hoàng Đạo T). Ông đã cùng Phòng kế toán Công ty Phúc T (cô D - Kế toán viên, cô H - Kế toán Trưởng) trình Giám đốc nhưng ông M chưa trừ vào tiền gạch vỡ cho Công ty V (gần 300.000.000 đồng tiền gạch vỡ chưa trừ).

Biên bản đối chiếu công nợ trên là công nợ giữa Công ty V đối với Công ty Phúc T. Ông ký vào biên bản đối chiếu công nợ này để Công ty Phúc T lấy số liệu làm lương. Ông là nhân viên của Công ty Phúc T (có hợp đồng lao động, do bên Công ty Phúc T lưu giữ và quản lý). Ông không được Công ty V ủy quyền thực hiện bất cứ công việc gì.

Nay Công ty Phúc T khởi kiện, quan điểm của ông là: Số tiền chốt trong biên bản đối chiếu công nợ là số nợ của Công ty V còn nợ Công ty Phúc T. Ông không có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty V.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Giang Sơn T trình bày:**

Từ năm 2006 đến năm 2015, ông làm nhân viên xí nghiệp tiêu thụ của Công ty cổ phần vật liệu và xây dựng Phúc T, có trách nhiệm tiêu thụ hàng (gạch nung). Trách nhiệm của ông là bán hàng và phát triển thị trường tiêu thụ hàng cho công ty. Trong quá trình thực hiện mua bán gạch thì Công ty Cổ phần T đã xuất hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Vận Tải V để qua đó làm căn cứ cho Công ty TNHH Vận Tải V thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Phúc T. Người chịu trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ của Công ty Cổ phần T phải là Công ty TNHH Vận Tải V không phải là ông. Khách hàng mua gạch không trả tiền cho cá nhân của ông mà trả tiền cho Công ty V.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn khẳng định, các chứng cứ tài liệu đều thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn. Khoản nợ là có thật, có việc mua hàng, giao hàng, nhận hàng, trả tiền thông qua uỷ nhiệm chi (nguyên đơn cho rằng ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T không thể tự làm uỷ nhiệm chi được). Nguyên đơn khẳng định rằng ông Nguyễn Văn Q là đại diện hợp pháp của bị đơn đã thừa nhận nghĩa vụ nợ trong “Biên bản xác nhận công nợ phải thu đề ngày 04/12/2017” là: Căn cứ theo yêu cầu của Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đô thị U về việc xác định nợ từ 31/5/2015 trở về trước, tại Biên bản này, ông xác nhận của một số Khách hàng, trong đó có khoản nợ phải thu công ty V. Sau khi đối chiếu công nợ, bị đơn đã thực hiện một phần nghĩa vụ, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc còn thiếu và tiền



lãi phát sinh 1%/tháng trên nợ gốc tạm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày 30/9/2021.

Đại diện Bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn cho rằng ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T không có tư cách đại diện Công ty V để đối chiếu công nợ với Công ty Phúc T, phía Công ty V không uỷ quyền cho ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T thực hiện đối chiếu công nợ do vậy, việc đối chiếu không hợp pháp. Về việc ông Q ký “Biên bản xác nhận công nợ phải thu” đề ngày 04/12/2017 là xác nhận với tư cách là nguyên giám đốc Công ty Phúc T, ông Giang Sơn T, ông Lê Văn T, đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông A tham gia phiên tòa sau khi nhận xét, đánh giá quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự, phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đã theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tiền lãi đối với nợ gốc.

+ Về án phí: Vụ án áp dụng án phí có giá ngạch.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa hai công ty là hai pháp nhân trong hoạt động kinh doanh, xác định đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại.

Bị đơn có trụ sở đóng tại xã Nguyên K, huyện Đông A, thành phố Hà Nội. Vì vậy, Tòa án nhân huyện Đông A, thành phố Hà Nội thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, có thay đổi về người đại diện theo pháp luật. Theo đó, ông Nguyễn Văn M làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Phúc T. Tại khoản 1 Điều 87 Bộ luật Dân sự 2015: “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”. Việc thay đổi người đại diện theo pháp luật không làm thay đổi

quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia ký Hợp đồng kinh tế và các văn bản đối chiếu công nợ đã ký kết.

## **[2] Về nội dung:**

### **Xét thấy:**

**2.1.** Giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ kinh doanh từ nhiều năm (từ 2013). Giữa hai bên đã ký kết các Hợp đồng kinh tế (mua hàng hoá là gạch nung xây dựng).

+ Theo Hợp đồng kinh tế số 18 ngày 02/5/2013 giữa Công ty Phúc T với Công ty V; Hợp đồng kinh tế số 10 ngày 01/5/2013 ký kết giữa Công ty Phúc T với Công TNHH đầu tư, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng Hà Nội; Người theo dõi thực hiện Hợp đồng là ông Giang Sơn T;

+ Hợp đồng kinh tế ký ngày 01/8/2013 giữa Công ty Phúc T và Công ty V; Kèm theo đó là các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa công ty V với Các công ty là khách hàng của Công ty V. Trong các Hợp đồng này đều quy định người theo dõi việc thực hiện Hợp đồng là ông Lê Văn T.

Giữa các bên trong hợp đồng có thực hiện mua bán gạch, giao hàng, trả tiền, đối chiếu công nợ, trả nợ. Quá trình mua bán hàng hoá, còn tồn tại khoản nợ và được các bên thực hiện đối chiếu công nợ làm căn cứ trả nợ. Quá trình đối chiếu công nợ giữa Công ty Phúc T với Công ty V là có thật và được thực hiện thông qua người theo dõi thực hiện Hợp đồng là ông Lê Văn T, Giang Sơn T, ông Nguyễn Văn Q. Các “Biên bản đối chiếu công nợ”, “Biên bản xác nhận công nợ phải thu” (BL209) phù hợp với lời khai của đương sự về thời điểm phát sinh nợ của Công ty V với Công ty Phúc T, công nợ chủ yếu được hình thành từ năm 2015 trở về trước. Từ năm 2016, chỉ phát sinh khoản nợ nhỏ là 21.770.000 đồng (của Hợp đồng kinh tế do ông Lê Văn T theo dõi vào tháng 2/2016), Hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi sau khi đối chiếu công nợ từ tháng 5/2015 không phát sinh nợ mới (Biên bản đối chiếu công nợ tại BL43,44,46). Các khoản tiền nợ mua gạch được đối chiếu cuối năm tài chính, mã nợ còn lại của năm trước được chuyển sang năm sau. Như vậy, xác định đây là các khoản nợ có tranh chấp được đối chiếu công nợ cuối năm 2015 và một phần nợ phát sinh mới trong tháng 2 năm 2016. Sau khi có Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty V vẫn tiếp tục thực hiện trả nợ đến năm 2017 thì không trả nữa.

### **Cụ thể các lần đối chiếu công nợ và thực hiện nghĩa vụ như sau:**

#### **+ Công nợ theo Hợp đồng kinh tế do ông Lê Văn T theo dõi:**

Công ty Phúc T và ông Lê Văn T thực hiện ký 8 Biên bản đối chiếu công nợ, tương ứng 8 lần đối chiếu (như nguyên đơn trình bày: Tại thời điểm bàn giao nhiệm vụ giám đốc Công ty Phúc T từ ông Q sang ông M: Theo Biên bản

đối chiếu công nợ ngày 05/6/2016 thì nợ gốc 928.989.613 đồng (trong đó: Nợ từ thời ông Q làm giám đốc: 832.944.680 đồng, Nợ cũ từ thời ông C 96.044.933 đồng); Lần đối chiếu sau công nợ gốc giảm dần so với lần đối chiếu công nợ trước do Công ty V trả bớt nợ ( Trả nợ gốc của năm 2015; trả nợ gốc mới 371.000 của năm 2016 ( nợ gốc mới năm 2016 còn 21. 399.000 đồng). Do vậy, lần đối chiếu sau cùng vào 06/01/2018 tiền nợ đối chiếu tổng cộng còn 735. 433.031 đồng . Tháng 2/2018 bị Tổng công ty U đối trừ 70.000.000 đồng thay cho công ty V nên nợ gốc còn lại là **665.433.031 đồng**, Biên bản không ghi tính lãi chậm trả.

+ **Công nợ theo Hợp đồng kinh tế ông Giang Sơn T theo dõi:** Công ty Phúc T và ông Giang Sơn T 7 lần đối chiếu công nợ tương ứng 7 Biên bản đối chiếu công nợ. Tại thời điểm bàn giao nhiệm vụ giám đốc Công ty Phúc T từ ông Q sang ông M: Theo Biên bản đối chiếu công nợ 05/6/2015: Nợ gốc còn lại là 2.352.913.255 đồng; Sau đó còn có nhiều lần đối chiếu công nợ nữa, sau mỗi lần đối chiếu, công nợ gốc giảm dần so với lần đối chiếu công nợ trước là do Công ty V trả bớt nợ, không phát sinh nợ mới, năm 2016 (đã trả được 508.239.000 đồng);

Lần đối chiếu cuối cùng theo “Biên bản đối chiếu công nợ 05/01/2017” là: 1.290.799.251 đồng; Lãi chậm trả: 254.948.686 đồng; Lãi chậm trả của tháng 11,12/2016: 25.815.984 đồng, tổng cộng: 1.545.747.973 đồng.

+ **Về việc đối trừ nghĩa vụ ba bên và khoản nợ của Công ty V và việc ký “Biên bản xác nhận công nợ phải thu” đề ngày 04/12/2017 (Bút lục 209), thể hiện:** Văn bản này do ông Nguyễn Văn Q ký xác nhận công nợ phải thu của Công ty V;

- Khoản nợ theo hợp đồng kinh tế ông Lê Văn T theo dõi là 832.944.680 đồng, (phù hợp khoản nợ gốc trước 31/5/2015 do ông Lê Văn T đối chiếu).

- Khoản nợ theo Hợp đồng kinh tế ông Giang Sơn T theo dõi là 1.488.513.308 đồng. Giảm so với khoản nợ ông Giang Sơn T đối chiếu do Công ty V trả bớt một phần nợ.

Mục đích ông Q ký “Biên bản xác nhận công nợ phải thu ngày 04/12/2017” theo yêu cầu của Tổng công ty U để đối trừ 70.000.000 đồng nghĩa vụ nợ cho Công ty V (được trừ khoản nợ do ông Lê Văn T theo dõi). Do vậy, khoản nợ của Công ty V tại Công ty Phúc T vì thế cũng được giảm trừ 70.000.000 đồng.

**2.2. Các Hóa đơn chứng từ mà Công ty Phúc T bán hàng xuất hóa đơn cho Công ty V có ghi bên mua hàng là Công ty V (14 Hoá đơn) trong đó có 13 Hoá đơn, người đại diện bên mua là ông Lê Văn T; 22 Hóa đơn chứng từ mà Công ty Phúc T bán và xuất cho Công ty V có ghi bên mua hàng là Công ty V, người**

đại diện kí tên là Giang Sơn T; Các chứng cứ Toà án thu thập từ hai Hồ sơ dân sự “kiện đòi tiền” giữa Công ty Phúc T đối với ông Giang Sơn T và Hồ sơ dân sự “kiện đòi tiền” giữa Công ty Phúc T với ông Lê Văn T bao gồm lời khai của các đương sự Lê Văn T, Giang Sơn T, Nguyễn Văn Q, Công văn trả lời của Chi cục thuế huyện Đông A, Báo cáo thuế thấy các Hoá đơn Giá trị gia tăng do Công ty Phúc T xuất cho Công ty V thể hiện các Hoá đơn này đều được Công ty V sử dụng để kê khai thuế đầu vào.

2.3. Sổ phụ khách hàng Công ty Phúc T; Sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện có uỷ nhiệm chi của Công ty V chứng M rằng sau khi ông Lê Văn T, Giang Sơn T ký Biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn tiếp tục thực hiện trả một phần nợ;

Báo cáo tài chính từ năm 2013 đến năm 2020 (đã được kiểm toán của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính Kế toán, Thuế, Kiểm toán COM.PT xác nhận Báo cáo tài chính là trung thực, đúng luật) thể hiện có tồn tại khoản nợ của Công ty V.

2.4. Xét lời trình bày của Bị đơn cho rằng ông Giang Sơn T, ông Lê Văn T kí biên bản đối chiếu công nợ không có uỷ quyền hợp pháp, việc đối chiếu công nợ là để xác nhận khối lượng, chủng loại hàng hoá mà Công ty Phúc T bán cho Công ty V thấy không đúng vì: Mặc dù biết ông Lê Văn T, Giang Sơn T không phải đại diện hợp pháp của công ty nhưng ông Q vẫn ký đối chiếu công nợ, bị đơn vẫn căn cứ vào đó để thực hiện việc trả nợ cũng được coi là thừa nhận nghĩa vụ nợ. Về quy cách soạn thảo nội dung các Biên bản đối chiếu công nợ đều có bố cục rõ ràng, được kẻ bảng, biểu, đánh số thứ tự, chia từng mục rõ ràng, trong đó phần đối chiếu công nợ được ghi riêng, phần xác nhận số lượng chủng loại ghi riêng; Phần nợ cũ được ghi riêng, phần lãi riêng, không có sự lẫn lộn để gây sự hiểu lầm giữa đối chiếu công nợ với xác nhận số lượng chủng loại hàng hoá.

Hơn nữa, ông Q từng là giám đốc Công ty Phúc T thời điểm năm 2015 đã ký “Biên bản đối chiếu công nợ” với ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T. Trong nội dung đối chiếu công nợ thể hiện nợ của Công ty V, không có nội dung liên quan đến việc tính lương kinh doanh của nhân viên. Ông Q hoàn toàn hiểu về quyền và nghĩa vụ của các bên khi cam kết nghĩa vụ nợ. Tuy nhiên, khi ông Q là đại diện theo pháp luật của Công ty V (Từ sau ngày 31/5/2015 đến nay). Ông Q đã thay đổi quan điểm, từ chối nghĩa vụ trả nợ. Ông Q khai đã trả hết nợ cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng M. Với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty V, ông Q hoàn toàn có thể trích xuất các chứng từ kế toán tại Công ty để chứng M. Do vậy, không có căn cứ khẳng định Công ty V đã trả hết nợ.

Với tư cách đại diện Bị đơn, ông Q cho rằng ông Giang Sơn T và ông Lê Văn T phải là người thu nợ để trả cho công ty là không có căn cứ (tại lời khai bút lục 304) vì: Bị đơn Công ty V là người mua gạch của Công ty Phúc T để bán lại cho các khách hàng và được khách hàng trả tiền thông qua chuyển khoản. Sau đó bị đơn uỷ nhiệm chi để trả tiền cho Công ty Phúc T. Ông Giang Sơn T, ông Lê Văn T không thể thực hiện việc nhận tiền chuyển khoản từ khách hàng rồi uỷ nhiệm chi cho Công ty Phúc T. Trường hợp khách hàng nợ tiền Công ty V thì công ty phải là người yêu cầu thanh toán nợ, không có căn cứ chuyển giao nghĩa vụ nợ của Công ty V sang nghĩa vụ cá nhân của ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T. Việc chuyển giao nghĩa vụ không có sự đồng ý của bên có quyền làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của Công ty Phúc T, ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T.

**2.5.** Như vậy, có thể xác định rằng bị đơn có nợ nguyên đơn, khoản nợ gốc cụ thể được thể hiện trong yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn Công ty V hoàn toàn biết việc ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T đối chiếu công nợ với Công ty Phúc T, mặc dù bị đơn cho rằng họ thực hiện đối chiếu công nợ không có uỷ quyền song, các chứng cứ nêu trên đều chứng M rằng ông Q, ông M trong thời kì làm giám đốc Công ty Phúc T, đã đại diện Công ty Phúc T đã thực hiện ***đối chiếu công nợ*** với Công ty V thông qua ông Lê Văn T, Giang Sơn T. Công ty V đã căn cứ vào các Biên bản đối chiếu công nợ đó để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trên thực tế, Công ty V liên tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền mua gạch sau mỗi lần đối chiếu công nợ. Công ty Phúc T, Công ty V mặc nhiên coi đó là một thói quen thanh toán được các bên thừa nhận và thực hiện, là cách thức mà Công ty Phúc T và Công ty V thanh toán tiền mua hàng với nhau qua nhiều đời giám đốc (ông Nguyễn Hữu C, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn M). Theo thói quen thanh toán đó, người theo dõi thực hiện hợp đồng ký “Biên bản đối chiếu công nợ” với công ty Phúc T, Công ty V chỉ việc căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ để trả tiền nợ Công ty Phúc T. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua hàng kể từ năm 2017. Do vậy, mặc dù bị đơn cho rằng ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T thực hiện công việc không có uỷ quyền nhưng các bên đều mặc nhiên thừa nhận nội dung thoả thuận đối chiếu công nợ, bị đơn thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ nên cũng được coi là sự thừa nhận nghĩa vụ nợ của bị đơn đối với nguyên đơn. Các đương sự đều thừa nhận, dòng hàng không chuyển qua ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T mà qua Công ty V đến tay khách hàng, dòng tiền từ khách hàng chuyển qua Công ty V để uỷ nhiệm chi trả cho Công ty Phúc T. Ông Q thừa nhận sau đối chiếu công nợ, năm 2016 có chuyển khoản trả nợ nguyên đơn 30.000.000 đồng, có việc thực hiện trả nợ thông qua việc đối trừ 70.000.000 đồng của Công ty U vào 31/12/2017.

Như vậy, có căn cứ khẳng định Công ty V vẫn còn nợ tiền mua hàng của Công ty Phúc T. Nguyên đơn đòi nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ. Theo nguyên tắc “có nợ phải trả”, đã hưởng quyền thì phải thực hiện nghĩa vụ tương ứng mới hợp lẽ công bằng. Bị đơn lấy lý do chủ thể không có uỷ quyền, thời hiệu khởi kiện đã hết để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp pháp luật, trái đạo đức xã hội, làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của người khác.

**2.6. Về luật áp dụng để giải quyết vụ án:** Đây là nghĩa vụ trả tiền mua hàng hoá, phát sinh trong quá trình hoạt động thương mại của hai pháp nhân, giữa các bên không có tranh chấp về nội dung hay điều khoản trong hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền mua gạch. Căn cứ để nguyên đơn yêu cầu là các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ là các Biên bản đối chiếu công nợ, các chứng từ kế toán. Việc thực hiện đối chiếu công nợ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ mới theo hợp đồng mà xác định nghĩa vụ trả tiền, là yêu cầu đòi nợ (tiền mua hàng), là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu của nguyên đơn đối với bị đơn. Đây là hoạt động thương mại giữa các pháp nhân nhưng không quy định trong Luật Thương mại, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại thì phải áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự để giải quyết về nợ gốc, nên áp dụng quy định tại điều 280 Bộ luật Dân sự 2015 để buộc Bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn khoản tiền nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ do ông Lê Văn T và ông Giang Sơn T đối chiếu là: **1.956.232.282 đồng** (trong đó công nợ đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi là **665.433.031 đồng** và công nợ đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi là **1.290.799.251 đồng**).

**2.7. Về yêu cầu nợ lãi của nguyên đơn và yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn:**

Ngày 13/01/2022, Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án với lý do từ năm 2016 bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng nguyên đơn không khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi, nay thời hiệu khởi kiện về tranh chấp thương mại là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm, như vậy thời hiệu khởi kiện đã hết nên đề nghị Tòa án áp dụng điểm e Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án.

Căn cứ theo Điều 155 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu đối với khoản nợ tiền mua gạch nên không áp dụng thời hiệu đối với khoản nợ gốc.

Theo hướng dẫn của Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn: Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản

lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện nên buộc bị đơn phải trả nguyên đơn nợ gốc như đã nhận định tại mục 3.4. Đồng thời theo ví dụ 1 khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết thì đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Do áp dụng Bộ luật Dân sự để giải quyết về nội dung vụ án nên áp dụng luôn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015. Theo điều luật này, thời hiệu khởi kiện hợp đồng là 03 năm kể từ ngày Công ty Phúc T biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày 06/12/2017 đến 06/12/2020 đối với khoản nợ do ông Giang Sơn T đối chiếu, từ tháng 2/2018 đến tháng 2/2021 đối với khoản nợ ông Lê Văn T đối chiếu (là 03 năm) phải khởi kiện. Tuy nhiên, tháng 10/2021, Nguyên đơn mới thực hiện việc khởi kiện là thuộc trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện. Bị đơn đã có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án. Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tiền lãi chậm trả là **1.503.203.057 đồng** (trong đó tiền lãi chậm trả tạm tính đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi là **512.498.797 đồng** và tiền lãi chậm trả tạm tính đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi là **990.704.260 đồng**).

Về đề nghị của ông Lê Văn T “đề nghị khấu trừ % gạch vờ vào khoản nợ của Công ty V” thấy: Ngày 21/9/2013, giữa Công ty Phúc T và Công ty Cổ phần xây dựng Công nghiệp có kí biên bản xác định khấu trừ gạch vờ công trình N04 Hoàng Đạo T. Số tiền cụ thể khoảng 300.000.000 đồng, cụ thể chi tiết ông không nhớ. Xét đây là đề nghị của ông Lê Văn T, không phải yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nội dung của Biên bản thoả thuận khấu trừ gạch vờ không ghi rõ số lượng hàng hoá, số tiền khấu trừ, chủ thể ký kết Biên bản là Công ty Phúc T với Công ty Cổ phần xây dựng C, không ký với ông hay với Công ty V, không có tài liệu liên quan để dẫn chiếu nghĩa vụ sang Công ty Phúc T. Nội dung khấu trừ % gạch vờ không thể hiện tại các Biên bản đối chiếu công nợ mà ông Lê Văn T thực hiện. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn không đề cập, không có yêu cầu, đề nghị gì về vấn đề này. Tòa án đã hai lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, song ông Lê Văn T không có chứng cứ chứng M cho đề nghị của mình nên không có căn cứ xem xét chấp nhận.

#### **[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:**

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ:**

- Điều 280, 157, 429 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Luật Thi hành án dân sự;
- Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Buộc Công ty TNHH Vận tải V phải thanh toán (trả nợ) cho Công ty Cổ phần T **1.956.232.282 đồng** (trong đó công nợ đối với hợp đồng do ông Lê Văn T theo dõi là **665.433.031 đồng** và công nợ đối với hợp đồng do ông Giang Sơn T theo dõi là **1.290.799.251 đồng**).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu trả tiền lãi số tiền **lãi** là **1990.704.260 đồng**).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% cho đến khi hết nợ.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**2.** Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn phải chi án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 70.686.968 đồng.



Nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả nguyên đơn số tiền án phí đã nộp là: 50.594.354 đồng.

**3. Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Lê Văn T, ông Giang Sơn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Đông A;
- Tòa án ND TP. Hà Nội;
- THA huyện Đông A;
- Lưu HSơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Triệu Thuý Hà***